



BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN
DÂY VÀ CÁP CÓ RUỘT DẪN ĐỒNG
Wire & Cable Price List

Ngày 22 tháng 03 năm 2018

DÂY ĐỒNG TRẦN CHO MỤC ĐÍCH VỀ ĐIỆN
SC; SSC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N⁰/mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>0.8 mm</i>	1/0.8	1,400
<i>1.0 mm</i>	1/1.0	2,000
<i>1.13 mm</i>	1/1.13	2,800
<i>1.2 mm</i>	1/1.2	3,100
<i>1.38 mm</i>	1/1.38	4,300
<i>1.6 mm</i>	1/1.6	5,500
<i>1.78 mm</i>	1/1.78	6,900
<i>2.0 mm</i>	1/2.0	8,800
<i>2.25 mm</i>	1/2.25	10,800
<i>2.6 mm</i>	1/2.6	14,000
<i>3.2 mm</i>	1/3.2	21,200
<i>8.0 mm</i>	1/8.0	134,200
<i>1.5 mm²</i>	7/0.53	4,600
<i>2.5 mm²</i>	7/0.67	7,400
<i>4 mm²</i>	7/0.85	10,800
<i>6 mm²</i>	7/1.04	16,000
<i>10 mm²</i>	7/1.35	25,400
<i>16 mm²</i>	7/1.70	40,000
<i>25 mm²</i>	7/2.14	62,400
<i>35 mm²</i>	7/2.52	87,200
<i>50 mm²</i>	19/1.78	123,000
<i>70 mm²</i>	19/2.14	166,200
<i>95 mm²</i>	19/2.52	234,400
<i>120 mm²</i>	37/2.03	290,600
<i>150 mm²</i>	37/2.25	360,200
<i>185 mm²</i>	37/2.52	460,000
<i>240 mm²</i>	61/2.25	580,200
<i>300 mm²</i>	61/2.52	740,400
<i>400 mm²</i>	61/2.85	980,200
<i>500 mm²</i>	61/3.2	1,200,400
<i>630 mm²</i>	61/3.62	1,674,200

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 450/750V

IV: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
1.5mm ²	1/1.38	4,500
1.5mm ²	7/0.53	5,000
2.5 mm ²	1/1.78	7,200
2.5 mm ²	7/0.67	8,000
4 mm ²	7/0.85	11,600
6 mm ²	7/1.04	17,500
10 mm ²	7/1.35	27,500
16 mm ²	7/1.70	43,200
25 mm ²	7/2.14	66,800
35 mm ²	7/2.52	94,000
50 mm ²	19/1.78	133,800
70 mm ²	19/2.14	181,200
95 mm ²	19/2.52	253,800
120 mm ²	37/2.03	317,200
150 mm ²	37/2.25	394,500
185 mm ²	37/2.52	493,800
240 mm ²	61/2.25	637,000
300 mm ²	61/2.52	797,000
400 mm ²	61/2.85	1,049,000

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 600V

IV: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
1.25 mm ²	7/0.45	3,800
2.0 mm ²	7/0.6	6,400
3.5 mm ²	7/0.8	10,200
5.5 mm ²	7/1.0	16,500
8.0 mm ²	7/1.2	22,500
14 mm ²	7/1.6	39,800
22 mm ²	7/2.0	61,800
38 mm ²	7/2.6	102,800
60 mm ²	19/2.0	160,500
100 mm ²	19/2.6	268,800
150 mm ²	37/2.25	410,500
200 mm ²	37/2.6	524,200
250 mm ²	61/2.3	676,200
325 mm ²	61/2.6	863,200
400 mm ²	61/2.85	1,070,200
500 mm ²	61/3.2	1,302,800

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC – 300/500V

VSF: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>0.5 mm²</i>	16/0.20	1,800
<i>0.75 mm²</i>	24/0.20	2,500
<i>1.0 mm²</i>	32/0.20	3,200

DÂY ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC – 450/750V

VSF: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>1.5mm²</i>	30/0.25	4,500
<i>2.5 mm²</i>	50/0.25	7,300
<i>4 mm²</i>	56/0.30	11,400
<i>6 mm²</i>	84/0.30	17,200
<i>10 mm²</i>	80/0.40	30,500
<i>16 mm²</i>	126/0.40	46,000
<i>25 mm²</i>	196/0.40	71,500
<i>35 mm²</i>	276/0.40	99,800
<i>50 mm²</i>	396/0.40	142,800
<i>70 mm²</i>	360/0.50	201,300
<i>95 mm²</i>	475/0.50	265,800
<i>120 mm²</i>	608/0.50	339,000
<i>150 mm²</i>	756/0.50	421,800
<i>185 mm²</i>	925/0.50	515,800
<i>240 mm²</i>	1221/0.50	680,200

DÂY ĐÔI MỀM DẸT CÁCH ĐIỆN PVC – 250V

VFF: Cu/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
<i>2 x 0.5 mm²</i>	16/0.20	3,600
<i>2 x 0.7 mm²</i>	27/0.18	4,800
<i>2 x 0.75 mm²</i>	24/0.20	5,100
<i>2 x 1.0 mm²</i>	32/0.20	6,400
<i>2 x 1.25 mm²</i>	40/0.20	8,200
<i>2 x 1.5 mm²</i>	30/0.25	9,000
<i>2 x 2.0 mm²</i>	40/0.25	12,500
<i>2 x 2.5 mm²</i>	50/0.25	14,400

DÂY MỀM DẪN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/300V

VCTFK: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
$2 \times 0.5 \text{ mm}^2$	16/0.20	4,800

DÂY MỀM DẪN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/500V

VCTFK: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
$2 \times 0.75 \text{ mm}^2$	24/0.20	5,800
$2 \times 1.0 \text{ mm}^2$	32/0.20	7,200
$2 \times 1.5 \text{ mm}^2$	30/0.25	9,800
$2 \times 2.5 \text{ mm}^2$	50/0.25	16,000
$2 \times 4.0 \text{ mm}^2$	56/0.30	24,800
$2 \times 6.0 \text{ mm}^2$	84/0.30	37,400

DÂY MỀM TRÒN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/300V

VCTF: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
$2 \times 0.5 \text{ mm}^2$	16/0.20	5,400
$3 \times 0.5 \text{ mm}^2$	16/0.20	7,600

DÂY MỀM TRÒN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 300/500V

VCTF: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
$2 \times 0.75 \text{ mm}^2$	24/0.20	6,600
$2 \times 1.0 \text{ mm}^2$	32/0.20	8,000
$2 \times 1.5 \text{ mm}^2$	30/0.25	11,000
$2 \times 2.5 \text{ mm}^2$	50/0.25	17,600
$2 \times 4.0 \text{ mm}^2$	56/0.30	27,000
$2 \times 6.0 \text{ mm}^2$	84/0.30	40,200
$3 \times 0.75 \text{ mm}^2$	24/0.20	9,000
$3 \times 1.0 \text{ mm}^2$	32/0.20	11,200
$3 \times 1.5 \text{ mm}^2$	30/0.25	15,500
$3 \times 2.5 \text{ mm}^2$	50/0.25	24,800
$3 \times 4.0 \text{ mm}^2$	56/0.30	38,200
$3 \times 6.0 \text{ mm}^2$	84/0.30	58,000
$4 \times 0.75 \text{ mm}^2$	24/0.20	11,600
$4 \times 1.0 \text{ mm}^2$	32/0.20	14,500
$4 \times 1.5 \text{ mm}^2$	30/0.25	20,200
$4 \times 2.5 \text{ mm}^2$	50/0.25	32,400
$4 \times 4.0 \text{ mm}^2$	56/0.30	50,200
$4 \times 6.0 \text{ mm}^2$	84/0.30	76,000
$5 \times 0.75 \text{ mm}^2$	24/0.20	15,200
$5 \times 1.0 \text{ mm}^2$	32/0.20	18,600
$5 \times 1.5 \text{ mm}^2$	30/0.25	26,400
$5 \times 2.5 \text{ mm}^2$	50/0.25	41,800
$5 \times 4.0 \text{ mm}^2$	56/0.30	64,600
$5 \times 6.0 \text{ mm}^2$	84/0.30	97,200

DÂY ĐIỆN DÙNG CHO XE HƠI

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
AV: Cu/PVC		
<i>0.5f mm²</i>	20/0.18	1,800
<i>0.5 mm²</i>	7/0.32	1,600
<i>0.75f mm²</i>	30/0.18	2,400
<i>0.85 mm²</i>	11/0.32	2,800
<i>1.25f mm²</i>	50/0.18	3,800
<i>1.25 mm²</i>	16/0.32	4,200
<i>2 mm²</i>	26/0.32	6,200
<i>3 mm²</i>	41/0.32	9,600
<i>5 mm²</i>	65/0.32	15,000
<i>8 mm²</i>	50/0.45	22,800
<i>15 mm²</i>	84/0.45	37,800
<i>20 mm²</i>	41/0.80	57,800
<i>30 mm²</i>	70/0.80	98,600
<i>40 mm²</i>	85/0.80	119,400
<i>50 mm²</i>	108/0.80	151,800
<i>60 mm²</i>	127/0.80	177,800
<i>85 mm²</i>	169/0.80	237,400
<i>100 mm²</i>	217/0.80	303,400
AVS: Cu/PVC		
<i>0.3 mm²</i>	7/0.26	1,300
<i>0.3f mm²</i>	15/0.18	1,250
<i>0.5f mm²</i>	20/0.18	1,620
<i>0.5 mm²</i>	7/0.32	1,800
<i>0.75f mm²</i>	30/0.18	2,360
<i>0.85 mm²</i>	16/0.26	2,800
<i>0.85 mm²</i>	11/0.32	2,800
<i>1.25f mm²</i>	50/0.18	3,800
<i>1.25 mm²</i>	16/0.32	3,860
<i>2f mm²</i>	37/0.26	6,000
<i>2 mm²</i>	26/0.32	6,200
<i>3f mm²</i>	58/0.26	8,800
	61/0.26	9,400
<i>3 mm²</i>	41/0.32	9,550
<i>5 mm²</i>	65/0.32	15,300
<i>5f mm²</i>	7/30/0.18	15,200
<i>8 mm²</i>	50/0.45	22,500
<i>8f mm²</i>	7/22/0.26	23,200

CÁP CÓ VỎ BỌC DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT CÓ ĐỊNH - 300/500V.**VVR: Cu/PVC/PVC**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.5 mm ²	1/1.38	13,600
2 x 1.5 mm ²	7/0.53	14,600
2 x 2.5 mm ²	1/1.78	20,600
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	21,200
2 x 4 mm ²	1/2.25	29,200
2 x 4 mm ²	7/0.85	30,400
2 x 6 mm ²	1/2.76	41,000
2 x 6 mm ²	7/1.04	42,500
2 x 10 mm ²	1/3.56	67,500
2 x 10 mm ²	7/1.35	69,800
2 x 16 mm ²	7/1.70	101,400
2 x 25 mm ²	7/2.14	158,200
2 x 35 mm ²	7/2.52	217,200
3 x 1.5 mm ²	1/1.38	18,000
3 x 1.5 mm ²	7/0.53	19,400
3 x 2.5 mm ²	1/1.78	27,800
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	28,400
3 x 4 mm ²	1/2.25	40,000
3 x 4 mm ²	7/0.85	41,500
3 x 6 mm ²	1/2.76	57,800
3 x 6 mm ²	7/1.04	59,600
3 x 10 mm ²	1/3.56	94,000
3 x 10 mm ²	7/1.35	97,000
3 x 16 mm ²	7/1.70	144,200
3 x 25 mm ²	7/2.14	225,800
3 x 35 mm ²	7/2.52	308,800
4 x 1.5 mm ²	1/1.38	22,700
4 x 1.5 mm ²	7/0.53	24,500
4 x 2.5 mm ²	1/1.78	35,600
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	36,200
4 x 4 mm ²	1/2.25	52,000
4 x 4 mm ²	7/0.85	54,200
4 x 6 mm ²	1/2.76	75,800
4 x 6 mm ²	7/1.04	78,000
4 x 10 mm ²	1/3.56	122,200
4 x 10 mm ²	7/1.35	126,000
4 x 16 mm ²	7/1.70	187,500
4 x 25 mm ²	7/2.14	296,400
4 x 35 mm ²	7/2.52	403,800
5 x 1.5 mm ²	1/1.38	27,600
5 x 1.5 mm ²	7/0.53	29,800
5 x 2.5 mm ²	1/1.78	43,400
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	44,200
5 x 4 mm ²	1/2.25	64,600
5 x 4 mm ²	7/0.85	67,200
5 x 6 mm ²	1/2.76	92,800
5 x 6 mm ²	7/1.04	95,800
5 x 10 mm ²	1/3.56	150,200
5 x 10 mm ²	7/1.35	154,800
5 x 16 mm ²	7/1.70	232,800
5 x 25 mm ²	7/2.14	366,000
5 x 35 mm ²	7/2.52	501,200

CÁP DẪN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 600V 2 LỖI VÀ 3 LỖI

VV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		2 Lõi	3 Lõi
1.0 mm	1/1.0	8,200	11,500
1.2 mm	1/1.2	10,200	14,800
1.6 mm	1/1.6	15,500	22,600
2.0 mm	1/2.0	22,200	32,800
2.6 mm	1/2.6	34,800	51,600
3.2 mm	1/3.2	51,200	76,000
2.0 mm ²	7/0.6	15,600	23,000
3.5 mm ²	7/0.8	24,400	36,000
5.5 mm ²	7/1.0	36,600	54,500
8.0 mm ²	7/1.2	51,600	76,800

CÁP CÁCH ĐIỆN PVC VÀ VỎ BỌC PVC - 600V

VV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)			
		1 Lõi	2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
1.0 mm	1/1.0	4,600	9,000	12,400	15,400
1.2 mm	1/1.2	5,700	11,200	15,800	19,800
1.6 mm	1/1.6	8,400	16,800	24,200	30,800
2.0 mm	1/2.0	11,800	24,000	34,800	45,000
2.6 mm	1/2.6	17,800	37,200	54,800	71,000
3.2 mm	1/3.2	26,200	54,400	81,200	105,500
2.0 mm ²	7/0.6	8,400	18,800	26,600	33,600
3.5 mm ²	7/0.8	12,800	26,400	38,800	50,400
5.5 mm ²	7/1.0	19,200	39,400	58,800	76,600
8.0 mm ²	7/1.2	25,800	53,200	80,000	104,800
14 mm ²	7/1.6	43,000	89,000	135,400	178,800
22 mm ²	7/2.0	65,200	134,500	206,800	274,400
38 mm ²	7/2.6	106,800	221,600	342,200	454,500
60 mm ²	19/2.0	166,400	341,800	529,200	703,500
100 mm ²	19/2.6	276,200	565,800	881,400	1,172,400
150 mm ²	37/2.25	419,800	856,500	1,339,500	1,780,800
200 mm ²	37/2.6	535,400	1,094,800	1,709,200	2,272,500
250 mm ²	61/2.3	689,400	1,402,400	2,196,800	2,920,200
325 mm ²	61/2.6	878,800	1,789,400	2,800,500	3,725,200
400 mm ²	61/2.85	1,088,600	-	-	-
500 mm ²	61/3.2	1,324,200	-	-	-
600 mm ²	91/2.9	1,626,400	-	-	-

CÁP CÁCH ĐIỆN XLPE VÀ VỎ BỌC PVC - 600V

CV: Cu/XLPE/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)			
		1 Lõi	2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
1.6 mm	1/1.6	6,500	15,600	22,500	28,600
2.0 mm	1/2.0	9,500	22,400	33,200	42,200
2.6 mm	1/2.6	15,400	33,800	51,200	66,200
3.2 mm	1/3.2	23,200	52,200	79,800	102,600
2.0 mm ²	7/0.6	6,500	17,400	24,800	31,000
3.5 mm ²	7/0.8	10,800	26,800	38,800	49,400
5.5 mm ²	7/1.0	16,200	38,500	57,200	75,200
8.0 mm ²	7/1.2	22,600	52,800	79,000	102,800
14 mm ²	7/1.6	39,800	86,200	131,800	173,000
22 mm ²	7/2.0	60,800	129,400	202,800	266,500
38 mm ²	7/2.6	102,800	218,200	336,200	442,800
60 mm ²	19/2.0	161,200	336,500	522,000	688,800
100 mm ²	19/2.6	268,400	553,600	863,600	1,153,800
150 mm ²	37/2.25	412,800	838,800	1,324,800	1,753,200
200 mm ²	37/2.6	525,200	1,078,800	1,685,200	2,230,800
250 mm ²	61/2.3	676,800	1,383,800	2,166,400	2,871,500
325 mm ²	61/2.6	864,500	1,766,800	2,767,500	3,687,800
400 mm ²	61/2.85	1,071,500	-	-	-
500 mm ²	61/3.2	1,301,200	-	-	-
600 mm ²	91/2.9	1,610,200	-	-	-

CÁP ĐIỆN 1 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)

VVDATA: Cu/PVC/PVC/DATA/PVC (Giáp bằng nhôm)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		Không giáp	Giáp bằng nhôm
1.5 mm ²	7/0.53	6,800	7,200
2.5 mm ²	7/0.67	9,800	10,200
4 mm ²	7/0.85	14,200	14,800
6 mm ²	7/1.04	20,200	21,200
10 mm ²	7/1.35	30,400	31,800
16 mm ²	7/1.70	42,600	47,000
25 mm ²	7/2.14	66,600	73,200
35 mm ²	7/2.52	93,400	102,200
50 mm ²	19/1.78	128,600	142,000
70 mm ²	19/2.14	181,800	200,400
95 mm ²	19/2.52	254,200	280,400
120 mm ²	37/2.03	318,400	350,800
150 mm ²	37/2.25	396,600	437,400
185 mm ²	37/2.52	497,200	548,200
240 mm ²	61/2.25	650,200	716,800
300 mm ²	61/2.52	814,200	897,800
400 mm ²	61/2.85	1,056,200	1,164,400
500 mm ²	61/3.2	1,322,000	1,457,600
630 mm ²	61/3.62	1,668,400	1,839,400

CÁP ĐIỆN 2 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)

VVDSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
1.5mm ²	7/0.53	12,800	25,000	27,800
2.5 mm ²	7/0.67	19,000	32,400	35,500
4 mm ²	7/0.85	29,200	45,400	48,800
6 mm ²	7/1.04	45,800	56,400	65,600
10 mm ²	7/1.35	67,200	79,500	89,200
16 mm ²	7/1.70	100,400	112,600	123,600
25 mm ²	7/2.14	152,200	170,200	185,400
35 mm ²	7/2.52	208,200	227,200	243,000
50 mm ²	19/1.78	295,200	316,600	337,200
70 mm ²	19/2.14	402,800	427,200	457,600
95 mm ²	19/2.52	557,500	596,400	632,600
120 mm ²	37/2.03	694,200	736,600	752,800
150 mm ²	37/2.25	861,500	927,600	959,200
185 mm ²	37/2.52	1,011,000	1,147,800	1,181,800
240 mm ²	61/2.25	1,314,200	1,481,500	1,539,800
300 mm ²	61/2.52	1,656,800	1,860,400	1,926,800

CÁP ĐIỆN 3 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV

VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)

VVDSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
1.5mm ²	7/0.53	23,200	33,800	37,200
2.5 mm ²	7/0.67	32,500	44,000	47,500
4 mm ²	7/0.85	47,400	62,200	72,200
6 mm ²	7/1.04	65,200	78,200	88,400
10 mm ²	7/1.35	96,600	112,800	123,800
16 mm ²	7/1.70	147,800	161,800	173,800
25 mm ²	7/2.14	225,400	236,800	252,200
35 mm ²	7/2.52	302,200	322,400	339,400
50 mm ²	19/1.78	427,400	452,600	474,600
70 mm ²	19/2.14	582,800	622,800	656,800
95 mm ²	19/2.52	811,800	875,800	892,400
120 mm ²	37/2.03	1,008,400	1,059,800	1,077,200
150 mm ²	37/2.25	1,252,500	1,309,500	1,342,000
185 mm ²	37/2.52	1,567,600	1,652,600	1,688,800
240 mm ²	61/2.25	2,012,800	2,116,800	2,178,800
300 mm ²	61/2.52	2,514,800	2,629,400	2,696,800

CÁP ĐIỆN 4 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV**VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)****VVDSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)****VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
<i>1.5mm²</i>	7/0.53	28,800	40,600	44,400
<i>2.5 mm²</i>	7/0.67	41,400	53,600	57,400
<i>4 mm²</i>	7/0.85	63,000	76,800	87,800
<i>6 mm²</i>	7/1.04	84,400	98,400	109,400
<i>10 mm²</i>	7/1.35	126,400	141,800	153,200
<i>16 mm²</i>	7/1.70	189,500	205,800	220,800
<i>25 mm²</i>	7/2.14	289,800	309,800	326,800
<i>35 mm²</i>	7/2.52	399,200	445,500	466,200
<i>50 mm²</i>	19/1.78	566,600	599,500	633,000
<i>70 mm²</i>	19/2.14	772,400	834,800	850,600
<i>95 mm²</i>	19/2.52	1,072,800	1,127,800	1,158,400
<i>120 mm²</i>	37/2.03	1,334,400	1,391,400	1,423,500
<i>150 mm²</i>	37/2.25	1,659,800	1,729,400	1,786,600
<i>185 mm²</i>	37/2.52	2,078,800	2,184,800	2,246,600
<i>240 mm²</i>	61/2.25	2,667,400	2,792,000	2,859,800
<i>300 mm²</i>	61/2.52	3,334,800	3,473,800	3,565,800

CÁP TỔNG PHA BỌC CÁCH ĐIỆN PVC -0.6/1kV (3C+1)**VV: Cu/PVC/PVC (Không giáp)****VVDSTA: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)****VVSWA: Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
$3c \times 2.5mm^2 + 1c \times 1.5mm^2$	7/0.67+7/0.53	34,800	50,000	54,000
$3c \times 4mm^2 + 1c \times 2.5mm^2$	7/0.85+7/0.67	52,200	71,200	81,600
$3c \times 6mm^2 + 1c \times 4mm^2$	7/1.04+7/0.85	72,600	92,600	103,500
$3c \times 10mm^2 + 1c \times 6mm^2$	7/1.35+7/1.04	111,200	131,600	143,200
$3c \times 16mm^2 + 1c \times 10mm^2$	7/1.70+7/1.35	169,800	190,800	205,400
$3c \times 25mm^2 + 1c \times 16mm^2$	7/2.14+7/1.70	261,600	285,600	302,400
$3c \times 35mm^2 + 1c \times 16mm^2$	7/2.52+7/1.70	345,000	370,800	390,000
$3c \times 35mm^2 + 1c \times 25mm^2$	7/2.52+7/2.14	370,500	398,400	417,500
$3c \times 50mm^2 + 1c \times 25mm^2$	19/1.78+7/2.14	483,500	528,400	560,400
$3c \times 50mm^2 + 1c \times 35mm^2$	19/1.78+7/2.52	511,800	558,400	592,200
$3c \times 70mm^2 + 1c \times 35mm^2$	19/2.14+7/2.52	676,200	753,200	789,000
$3c \times 70mm^2 + 1c \times 50mm^2$	19/2.14+19/1.78	714,400	799,800	837,600
$3c \times 95mm^2 + 1c \times 50mm^2$	19/2.52+19/1.78	941,000	1,041,000	1,058,600
$3c \times 95mm^2 + 1c \times 70mm^2$	19/2.52+19/2.14	997,200	1,102,800	1,120,800
$3c \times 120mm^2 + 1c \times 70mm^2$	37/2.03+19/2.14	1,198,500	1,314,800	1,346,000
$3c \times 120mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.03+19/2.52	1,274,200	1,394,600	1,425,800
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 70mm^2$	37/2.25+19/2.14	1,441,800	1,576,200	1,610,500
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.25+19/2.52	1,519,000	1,665,000	1,702,500
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 120mm^2$	37/2.25+37/2.03	1,586,000	1,736,500	1,774,800
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.52+19/2.52	1,831,000	2,001,800	2,064,800
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 120mm^2$	37/2.52+37/2.03	1,900,600	2,102,500	2,167,600
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 150mm^2$	37/2.52+37/2.25	1,982,400	2,153,800	2,212,800
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 120mm^2$	61/2.25+37/2.03	2,375,600	2,525,800	2,588,800
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 150mm^2$	61/2.25+37/2.25	2,457,500	2,626,200	2,690,600
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 185mm^2$	61/2.25+37/2.52	2,562,000	2,738,400	2,804,000
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 150mm^2$	61/2.52+37/2.25	2,969,000	3,150,400	3,232,200
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 185mm^2$	61/2.52+37/2.52	3,074,000	3,260,800	3,344,000
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 240mm^2$	61/2.52+61/2.25	3,235,600	3,421,400	3,508,000

CÁP ĐIỆN 1 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDATA: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (Giáp bằng nhôm)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	
		Không giáp	Giáp bằng nhôm
1.5 mm ²	7/0.53	5,500	17,400
2.5 mm ²	7/0.67	8,400	21,600
4 mm ²	7/0.85	12,600	26,800
6 mm ²	7/1.04	18,000	33,400
10 mm ²	7/1.35	28,600	44,600
16 mm ²	7/1.70	44,400	61,800
25 mm ²	7/2.14	68,000	88,200
35 mm ²	7/2.52	95,000	117,400
50 mm ²	19/1.78	130,600	160,800
70 mm ²	19/2.14	184,200	213,600
95 mm ²	19/2.52	256,500	300,000
120 mm ²	37/2.03	321,600	370,000
150 mm ²	37/2.25	400,400	455,800
185 mm ²	37/2.52	501,200	565,600
240 mm ²	61/2.25	655,000	717,800
300 mm ²	61/2.52	819,800	891,200
400 mm ²	61/2.85	1,062,200	1,167,400
500 mm ²	61/3.2	1,329,600	1,454,000
630 mm ²	61/3.62	1,678,800	1,821,600

CÁP ĐIỆN 2 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
1.5mm ²	7/0.53	12,200	21,200	26,600
2.5 mm ²	7/0.67	18,600	28,200	33,800
4 mm ²	7/0.85	26,800	37,500	45,000
6 mm ²	7/1.04	40,200	50,200	56,000
10 mm ²	7/1.35	62,000	73,500	84,800
16 mm ²	7/1.70	94,000	108,200	118,800
25 mm ²	7/2.14	144,000	161,600	179,800
35 mm ²	7/2.52	199,600	218,600	237,500
50 mm ²	19/1.78	273,600	296,600	328,400
70 mm ²	19/2.14	384,800	414,600	441,800
95 mm ²	19/2.52	534,000	585,400	617,400
120 mm ²	37/2.03	662,300	725,600	740,000
150 mm ²	37/2.25	823,800	905,600	927,600
185 mm ²	37/2.52	998,400	1,132,000	1,165,600
240 mm ²	61/2.25	1,297,000	1,460,500	1,516,400
300 mm ²	61/2.52	1,635,000	1,833,800	1,897,800

CÁP ĐIỆN 3 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE -0.6/1kV

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
1.5mm ²	7/0.53	19,200	29,800	36,200
2.5 mm ²	7/0.67	28,000	40,400	46,600
4 mm ²	7/0.85	40,800	53,800	62,800
6 mm ²	7/1.04	58,600	72,600	79,200
10 mm ²	7/1.35	91,500	108,000	120,800
16 mm ²	7/1.70	137,800	161,800	172,200
25 mm ²	7/2.14	213,000	242,000	259,800
35 mm ²	7/2.52	294,400	329,800	349,200
50 mm ²	19/1.78	404,400	449,800	486,200
70 mm ²	19/2.14	570,500	654,200	679,400
95 mm ²	19/2.52	791,800	887,200	918,200
120 mm ²	37/2.03	982,400	1,010,600	1,113,800
150 mm ²	37/2.25	1,223,800	1,366,600	1,391,600
185 mm ²	37/2.52	1,530,600	1,701,400	1,751,600
240 mm ²	61/2.25	1,996,200	2,207,000	2,260,400
300 mm ²	61/2.52	2,497,400	2,744,600	2,793,600

CÁP ĐIỆN 4 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV

CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)

CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)

CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
1.5mm ²	7/0.53	24,400	34,200	41,000
2.5 mm ²	7/0.67	36,400	46,800	53,600
4 mm ²	7/0.85	53,000	63,800	73,500
6 mm ²	7/1.04	76,600	88,000	99,800
10 mm ²	7/1.35	120,000	133,000	142,500
16 mm ²	7/1.70	181,600	200,000	208,000
25 mm ²	7/2.14	281,000	300,600	309,500
35 mm ²	7/2.52	390,000	413,800	444,000
50 mm ²	19/1.78	537,000	565,600	592,000
70 mm ²	19/2.14	758,000	816,200	838,400
95 mm ²	19/2.52	1,043,400	1,111,200	1,120,600
120 mm ²	37/2.03	1,306,200	1,383,800	1,405,000
150 mm ²	37/2.25	1,627,000	1,715,000	1,742,200
185 mm ²	37/2.52	2,036,500	2,139,600	2,219,000
240 mm ²	61/2.25	2,657,600	2,774,600	2,824,800
300 mm ²	61/2.52	3,323,000	3,455,200	3,515,500

CÁP TỔNG PHA BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV (3C+1)**CV: Cu/XLPE/PVC (Không giáp)****CVDSTA: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Giáp bằng thép)****CVSWA: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Giáp sợi thép)**

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		Không giáp	Giáp bằng thép	Giáp sợi thép
$3c \times 2.5mm^2 + 1c \times 1.5mm^2$	7/0.67+7/0.53	32,800	43,400	51,400
$3c \times 4mm^2 + 1c \times 2.5mm^2$	7/0.85+7/0.67	48,800	60,200	70,400
$3c \times 6mm^2 + 1c \times 4mm^2$	7/1.04+7/0.85	70,000	81,600	96,800
$3c \times 10mm^2 + 1c \times 6mm^2$	7/1.35+7/1.04	107,800	121,200	136,000
$3c \times 16mm^2 + 1c \times 10mm^2$	7/1.70+7/1.35	167,200	183,200	195,000
$3c \times 25mm^2 + 1c \times 16mm^2$	7/2.14+7/1.70	256,200	274,800	292,200
$3c \times 35mm^2 + 1c \times 16mm^2$	7/2.52+7/1.70	338,200	359,400	377,400
$3c \times 35mm^2 + 1c \times 25mm^2$	7/2.52+7/2.14	363,000	385,600	405,500
$3c \times 50mm^2 + 1c \times 25mm^2$	19/1.78+7/2.14	472,500	498,200	532,400
$3c \times 50mm^2 + 1c \times 35mm^2$	19/1.78+7/2.52	499,800	528,400	561,800
$3c \times 70mm^2 + 1c \times 35mm^2$	19/2.14+7/2.52	665,000	720,200	755,400
$3c \times 70mm^2 + 1c \times 50mm^2$	19/2.14+19/1.78	701,200	759,200	799,000
$3c \times 95mm^2 + 1c \times 50mm^2$	19/2.52+19/1.78	913,200	977,200	1,008,600
$3c \times 95mm^2 + 1c \times 70mm^2$	19/2.52+19/2.14	967,600	1,034,400	1,064,600
$3c \times 120mm^2 + 1c \times 70mm^2$	37/2.03+19/2.14	1,165,600	1,241,000	1,286,600
$3c \times 120mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.03+19/2.52	1,239,000	1,317,000	1,364,500
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 70mm^2$	37/2.25+19/2.14	1,405,000	1,488,800	1,541,000
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.25+19/2.52	1,478,000	1,564,000	1,621,500
$3c \times 150mm^2 + 1c \times 120mm^2$	37/2.25+37/2.03	1,545,000	1,633,200	1,688,800
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 95mm^2$	37/2.52+19/2.52	1,784,200	1,883,000	1,944,800
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 120mm^2$	37/2.52+37/2.03	1,851,600	1,952,500	2,066,200
$3c \times 185mm^2 + 1c \times 150mm^2$	37/2.52+37/2.25	1,931,500	2,035,200	2,153,400
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 120mm^2$	61/2.25+37/2.03	2,314,800	2,426,000	2,520,600
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 150mm^2$	61/2.25+37/2.25	2,394,800	2,512,000	2,621,800
$3c \times 240mm^2 + 1c \times 185mm^2$	61/2.25+37/2.52	2,497,200	2,617,600	2,732,000
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 150mm^2$	61/2.52+37/2.25	2,890,800	3,020,200	3,132,000
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 185mm^2$	61/2.52+37/2.52	2,996,200	3,128,600	3,240,500
$3c \times 300mm^2 + 1c \times 240mm^2$	61/2.52+61/2.25	3,151,200	3,287,200	3,413,200

CÁP MUYLER BỌC CÁCH ĐIỆN PVC CÓ GIÁP BẢO VỆ BẰNG NHÔM - 0.6/1kV
VVATA: Cu/PVC/PVC/ATA/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
$2 \times 4 \text{ mm}^2$	7/0.85	41,800
$2 \times 6 \text{ mm}^2$	7/1.04	48,400
$2 \times 7 \text{ mm}^2$	7/1.13	48,400
$2 \times 10 \text{ mm}^2$	7/1.35	67,000
$2 \times 16 \text{ mm}^2$	7/1.70	108,800
$2 \times 25 \text{ mm}^2$	7/2.14	158,400
$4 \times 16 \text{ mm}^2$	7/1.70	172,600
$4 \times 25 \text{ mm}^2$	7/2.14	268,000

CÁP MUYLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE CÓ GIÁP BẢO VỆ BẰNG NHÔM - 0.6/1kV
CVATA: Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
$2 \times 4 \text{ mm}^2$	7/0.85	38,000
$2 \times 6 \text{ mm}^2$	7/1.04	48,800
$2 \times 7 \text{ mm}^2$	7/1.13	55,500
$2 \times 10 \text{ mm}^2$	7/1.35	70,800
$2 \times 16 \text{ mm}^2$	7/1.70	104,800
$2 \times 25 \text{ mm}^2$	7/2.14	157,800
$4 \times 16 \text{ mm}^2$	7/1.70	161,500
$4 \times 25 \text{ mm}^2$	7/2.14	252,200

CÁP ĐỒNG VẠN XOẮN CÁCH ĐIỆN XLPE - 0.6/1kV
ABC: Cu/ XLPE

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)		
		2 Lõi	3 Lõi	4 Lõi
4 mm^2	7/0.85	21,200	38,400	53,200
6 mm^2	7/1.04	35,500	55,200	73,800
10 mm^2	7/1.35	55,500	85,800	115,200
16 mm^2	7/1.70	85,600	132,800	173,800
25 mm^2	7/2.14	132,800	205,800	268,000
35 mm^2	7/2.52	185,600	280,200	374,600
50 mm^2	19/1.78	265,800	397,800	531,800
70 mm^2	19/2.14	367,400	547,400	730,800

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 0.6/1kV.

CVV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.5 mm ²	7/0.53	14,400
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	24,200
2 x 4.0 mm ²	7/0.85	36,500
2 x 6.0 mm ²	7/1.04	45,000
3 x 1.5 mm ²	7/0.53	18,800
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	32,800
3 x 4.0 mm ²	7/0.85	49,400
3 x 6.0 mm ²	7/1.04	68,800
4 x 1.5 mm ²	7/0.53	23,000
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	41,800
4 x 4.0 mm ²	7/0.85	62,800
4 x 6.0 mm ²	7/1.04	88,400
5 x 1.5 mm ²	7/0.53	27,600
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	50,000
5 x 4.0 mm ²	7/0.85	77,500
5 x 6.0 mm ²	7/1.04	109,500
6 x 1.5 mm ²	7/0.53	32,200
6 x 2.5 mm ²	7/0.67	59,500
6 x 4.0 mm ²	7/0.85	91,400
6 x 6.0 mm ²	7/1.04	129,500
7 x 1.5 mm ²	7/0.53	37,200
7 x 2.5 mm ²	7/0.67	69,200
7 x 4.0 mm ²	7/0.85	103,800
7 x 6.0 mm ²	7/1.04	147,500
10 x 1.5 mm ²	7/0.53	50,000
10 x 2.5 mm ²	7/0.67	95,000
10 x 4.0 mm ²	7/0.85	144,200
10 x 6.0 mm ²	7/1.04	205,800
12 x 1.5 mm ²	7/0.53	58,000
12 x 2.5 mm ²	7/0.67	111,000
12 x 4.0 mm ²	7/0.85	170,800
12 x 6.0 mm ²	7/1.04	244,500
15 x 1.5 mm ²	7/0.53	71,000
15 x 2.5 mm ²	7/0.67	136,800
15 x 4.0 mm ²	7/0.85	210,800
15 x 6.0 mm ²	7/1.04	303,000
20 x 1.5 mm ²	7/0.53	92,800
20 x 2.5 mm ²	7/0.67	180,000
20 x 4.0 mm ²	7/0.85	278,600
20 x 6.0 mm ²	7/1.04	402,200
30 x 1.5 mm ²	7/0.53	135,200
30 x 2.5 mm ²	7/0.67	262,400
30 x 4.0 mm ²	7/0.85	413,600
30 x 6.0 mm ²	7/1.04	598,800
37 x 1.5 mm ²	7/0.53	166,800
37 x 2.5 mm ²	7/0.67	328,200
37 x 4.0 mm ²	7/0.85	507,800
37 x 6.0 mm ²	7/1.04	735,800

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC CÓ MÀN GIÁP LOẠI - 0.6/1kV

CVV-S: Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.5 mm ²	7/0.53	23,800
2 x 2.5 mm ²	7/0.67	30,200
2 x 4.0 mm ²	7/0.85	47,800
2 x 6.0 mm ²	7/1.04	61,200
3 x 1.5 mm ²	7/0.53	29,800
3 x 2.5 mm ²	7/0.67	38,800
3 x 4.0 mm ²	7/0.85	59,800
3 x 6.0 mm ²	7/1.04	80,500
4 x 1.5 mm ²	7/0.53	35,200
4 x 2.5 mm ²	7/0.67	48,000
4 x 4.0 mm ²	7/0.85	74,400
4 x 6.0 mm ²	7/1.04	101,200
5 x 1.5 mm ²	7/0.53	41,400
5 x 2.5 mm ²	7/0.67	56,600
5 x 4.0 mm ²	7/0.85	90,000
5 x 6.0 mm ²	7/1.04	123,500
6 x 1.5 mm ²	7/0.53	48,000
6 x 2.5 mm ²	7/0.67	66,500
6 x 4.0 mm ²	7/0.85	104,800
6 x 6.0 mm ²	7/1.04	144,800
7 x 1.5 mm ²	7/0.53	54,200
7 x 2.5 mm ²	7/0.67	75,800
7 x 4.0 mm ²	7/0.85	117,200
7 x 6.0 mm ²	7/1.04	162,800
10 x 1.5 mm ²	7/0.53	73,200
10 x 2.5 mm ²	7/0.67	103,600
10 x 4.0 mm ²	7/0.85	161,600
10 x 6.0 mm ²	7/1.04	225,400
12 x 1.5 mm ²	7/0.53	83,500
12 x 2.5 mm ²	7/0.67	119,400
12 x 4.0 mm ²	7/0.85	188,500
12 x 6.0 mm ²	7/1.04	264,800
15 x 1.5 mm ²	7/0.53	100,600
15 x 2.5 mm ²	7/0.67	145,000
15 x 4.0 mm ²	7/0.85	230,200
15 x 6.0 mm ²	7/1.04	325,500
20 x 1.5 mm ²	7/0.53	128,800
20 x 2.5 mm ²	7/0.67	188,600
20 x 4.0 mm ²	7/0.85	301,500
20 x 6.0 mm ²	7/1.04	430,800
30 x 1.5 mm ²	7/0.53	184,200
30 x 2.5 mm ²	7/0.67	284,000
30 x 4.0 mm ²	7/0.85	443,800
30 x 6.0 mm ²	7/1.04	632,800
37 x 1.5 mm ²	7/0.53	238,200
37 x 2.5 mm ²	7/0.67	352,500
37 x 4.0 mm ²	7/0.85	540,200
37 x 6.0 mm ²	7/1.04	772,400

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC – 600V

CVV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 1.25 mm ²	7/0.45	13,400
2 x 2.0 mm ²	7/0.60	19,200
2 x 3.5 mm ²	7/0.80	29,400
2 x 5.5 mm ²	7/1.00	46,500
2 x 8.0 mm ²	7/1.2	62,800
3 x 1.25 mm ²	7/0.45	17,400
3 x 2.0 mm ²	7/0.60	28,800
3 x 3.5 mm ²	7/0.80	42,500
3 x 5.5 mm ²	7/1.00	63,600
3 x 8.0 mm ²	7/1.2	86,800
4 x 1.25 mm ²	7/0.45	25,000
4 x 2.0 mm ²	7/0.60	35,800
4 x 3.5 mm ²	7/0.80	55,400
4 x 5.5 mm ²	7/1.00	80,800
4 x 8.0 mm ²	7/1.2	112,000
5 x 1.25 mm ²	7/0.45	29,400
5 x 2.0 mm ²	7/0.60	41,800
5 x 3.5 mm ²	7/0.80	67,200
5 x 5.5 mm ²	7/1.00	99,000
5 x 8.0 mm ²	7/1.2	138,200
6 x 1.25 mm ²	7/0.45	32,800
6 x 2.0 mm ²	7/0.60	50,400
6 x 3.5 mm ²	7/0.80	79,200
6 x 5.5 mm ²	7/1.00	117,500
6 x 8.0 mm ²	7/1.2	167,800
7 x 1.25 mm ²	7/0.45	36,500
7 x 2.0 mm ²	7/0.60	56,400
7 x 3.5 mm ²	7/0.80	89,500
7 x 5.5 mm ²	7/1.00	133,600
7 x 8.0 mm ²	7/1.2	191,500
10 x 1.25 mm ²	7/0.45	53,200
10 x 2.0 mm ²	7/0.60	78,800
10 x 3.5 mm ²	7/0.80	126,800
10 x 5.5 mm ²	7/1.00	192,200
12 x 1.25 mm ²	7/0.45	60,200
12 x 2.0 mm ²	7/0.60	91,800
12 x 3.5 mm ²	7/0.80	148,800
12 x 5.5 mm ²	7/1.00	227,500
15 x 1.25 mm ²	7/0.45	73,000
15 x 2.0 mm ²	7/0.60	112,800
15 x 3.5 mm ²	7/0.80	183,800
15 x 5.5 mm ²	7/1.00	282,200
20 x 1.25 mm ²	7/0.45	93,800
20 x 2.0 mm ²	7/0.60	146,400
20 x 3.5 mm ²	7/0.80	242,400
20 x 5.5 mm ²	7/1.00	372,400
30 x 1.25 mm ²	7/0.45	135,800
30 x 2.0 mm ²	7/0.60	215,800
30 x 3.5 mm ²	7/0.80	358,200

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 300/500V

CVV: Cu/PVC/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 0.5 mm ²	16/0.20	6,800	16 x 0.5 mm ²	16/0.20	39,600
2 x 0.75 mm ²	24/0.20	8,800	16 x 0.75 mm ²	24/0.20	54,800
2 x 1.0 mm ²	32/0.20	10,800	16 x 1.0 mm ²	32/0.20	70,800
2 x 1.5 mm ²	30/0.25	14,400	16 x 1.5 mm ²	30/0.25	102,500
2 x 2.5 mm ²	50/0.25	21,400	16 x 2.5 mm ²	50/0.25	165,200
3 x 0.5 mm ²	16/0.20	8,800	18 x 0.5 mm ²	16/0.20	44,600
3 x 0.75 mm ²	24/0.20	11,800	18 x 0.75 mm ²	24/0.20	60,000
3 x 1.0 mm ²	32/0.20	14,500	18 x 1.0 mm ²	32/0.20	75,000
3 x 1.5 mm ²	30/0.25	19,800	18 x 1.5 mm ²	30/0.25	102,800
3 x 2.5 mm ²	50/0.25	29,800	18 x 2.5 mm ²	50/0.25	186,400
4 x 0.5 mm ²	16/0.20	11,200	20 x 0.5 mm ²	16/0.20	49,400
4 x 0.75 mm ²	24/0.20	14,800	20 x 0.75 mm ²	24/0.20	68,500
4 x 1.0 mm ²	32/0.20	18,400	20 x 1.0 mm ²	32/0.20	88,200
4 x 1.5 mm ²	30/0.25	25,000	20 x 1.5 mm ²	30/0.25	127,400
4 x 2.5 mm ²	50/0.25	38,200	20 x 2.5 mm ²	50/0.25	205,400
5 x 0.5 mm ²	16/0.20	13,400	24 x 0.5 mm ²	16/0.20	59,200
5 x 0.75 mm ²	24/0.20	18,000	24 x 0.75 mm ²	24/0.20	82,800
5 x 1.0 mm ²	32/0.20	22,600	24 x 1.0 mm ²	32/0.20	105,800
5 x 1.5 mm ²	30/0.25	30,800	24 x 1.5 mm ²	30/0.25	152,600
5 x 2.5 mm ²	50/0.25	53,000	24 x 2.5 mm ²	50/0.25	247,400
6 x 0.5 mm ²	16/0.20	16,000	30 x 0.5 mm ²	16/0.20	72,200
6 x 0.75 mm ²	24/0.20	21,400	30 x 0.75 mm ²	24/0.20	101,500
6 x 1.0 mm ²	32/0.20	27,200	30 x 1.0 mm ²	32/0.20	130,500
6 x 1.5 mm ²	30/0.25	36,800	30 x 1.5 mm ²	30/0.25	188,800
6 x 2.5 mm ²	50/0.25	63,800	30 x 2.5 mm ²	50/0.25	306,200
7 x 0.5 mm ²	16/0.20	18,400	36 x 0.5 mm ²	16/0.20	82,600
7 x 0.75 mm ²	24/0.20	24,800	36 x 0.75 mm ²	24/0.20	114,000
7 x 1.0 mm ²	32/0.20	31,200	36 x 1.0 mm ²	32/0.20	145,400
7 x 1.5 mm ²	30/0.25	42,200	36 x 1.5 mm ²	30/0.25	201,800
7 x 2.5 mm ²	50/0.25	73,200	36 x 2.5 mm ²	50/0.25	368,200
8 x 0.5 mm ²	16/0.20	20,600	40 x 0.5 mm ²	16/0.20	95,800
8 x 0.75 mm ²	24/0.20	28,400	40 x 0.75 mm ²	24/0.20	134,800
8 x 1.0 mm ²	32/0.20	36,200	40 x 1.0 mm ²	32/0.20	172,800
8 x 1.5 mm ²	30/0.25	52,400	40 x 1.5 mm ²	30/0.25	250,500
8 x 2.5 mm ²	50/0.25	83,800	40 x 2.5 mm ²	50/0.25	407,400
10 x 0.5 mm ²	16/0.20	25,400	50 x 0.5 mm ²	16/0.20	119,600
10 x 0.75 mm ²	24/0.20	35,400	50 x 0.75 mm ²	24/0.20	169,200
10 x 1.0 mm ²	32/0.20	45,000	50 x 1.0 mm ²	32/0.20	216,400
10 x 1.5 mm ²	30/0.25	65,200	50 x 1.5 mm ²	30/0.25	314,600
10 x 2.5 mm ²	50/0.25	104,800	50 x 2.5 mm ²	50/0.25	506,400
12 x 0.5 mm ²	16/0.20	32,500			
12 x 0.75 mm ²	24/0.20	41,800			
12 x 1.0 mm ²	32/0.20	52,400			
12 x 1.5 mm ²	30/0.25	70,400			
12 x 2.5 mm ²	50/0.25	125,200			

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN KIM LOẠI CHỐNG NHIỆU VỎ BỌC PVC - 300/500V
CVV-SB: Cu/PVC/PVC/AWS/PVC

QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)	QUY CÁCH	KẾT CẤU (N ⁰ /mm)	ĐƠN GIÁ (VND/m)
2 x 0.5 mm ²	16/0.20	20,200	16 x 0.5 mm ²	16/0.20	65,400
2 x 0.75 mm ²	24/0.20	22,500	16 x 0.75 mm ²	24/0.20	86,600
2 x 1.0 mm ²	32/0.20	24,800	16 x 1.0 mm ²	32/0.20	105,500
2 x 1.5 mm ²	30/0.25	29,800	16 x 1.5 mm ²	30/0.25	141,400
2 x 2.5 mm ²	50/0.25	38,800	16 x 2.5 mm ²	50/0.25	216,400
3 x 0.5 mm ²	16/0.20	22,600	18 x 0.5 mm ²	16/0.20	75,500
3 x 0.75 mm ²	24/0.20	25,000	18 x 0.75 mm ²	24/0.20	93,800
3 x 1.0 mm ²	32/0.20	29,600	18 x 1.0 mm ²	32/0.20	108,800
3 x 1.5 mm ²	30/0.25	35,400	18 x 1.5 mm ²	30/0.25	144,200
3 x 2.5 mm ²	50/0.25	46,500	18 x 2.5 mm ²	50/0.25	241,500
4 x 0.5 mm ²	16/0.20	24,400	20 x 0.5 mm ²	16/0.20	84,200
4 x 0.75 mm ²	24/0.20	29,400	20 x 0.75 mm ²	24/0.20	105,400
4 x 1.0 mm ²	32/0.20	33,400	20 x 1.0 mm ²	32/0.20	127,800
4 x 1.5 mm ²	30/0.25	42,200	20 x 1.5 mm ²	30/0.25	175,200
4 x 2.5 mm ²	50/0.25	58,600	20 x 2.5 mm ²	50/0.25	275,800
5 x 0.5 mm ²	16/0.20	27,800	24 x 0.5 mm ²	16/0.20	95,800
5 x 0.75 mm ²	24/0.20	32,800	24 x 0.75 mm ²	24/0.20	125,500
5 x 1.0 mm ²	32/0.20	37,800	24 x 1.0 mm ²	32/0.20	152,200
5 x 1.5 mm ²	30/0.25	48,500	24 x 1.5 mm ²	30/0.25	206,400
5 x 2.5 mm ²	50/0.25	80,000	30 x 0.5 mm ²	16/0.20	115,400
6 x 0.5 mm ²	16/0.20	31,600	30 x 0.75 mm ²	24/0.20	148,800
6 x 0.75 mm ²	24/0.20	38,400	30 x 1.0 mm ²	32/0.20	178,800
6 x 1.0 mm ²	32/0.20	43,800	36 x 0.5 mm ²	16/0.20	126,400
6 x 1.5 mm ²	30/0.25	56,800	36 x 0.75 mm ²	24/0.20	158,800
6 x 2.5 mm ²	50/0.25	94,500	36 x 1.0 mm ²	32/0.20	193,400
7 x 0.5 mm ²	16/0.20	34,600	40 x 0.5 mm ²	16/0.20	143,400
7 x 0.75 mm ²	24/0.20	41,800	40 x 0.75 mm ²	24/0.20	186,800
7 x 1.0 mm ²	32/0.20	49,800	40 x 1.0 mm ²	32/0.20	229,400
7 x 1.5 mm ²	30/0.25	65,600			
7 x 2.5 mm ²	50/0.25	103,800			
8 x 0.5 mm ²	16/0.20	38,200			
8 x 0.75 mm ²	24/0.20	49,400			
8 x 1.0 mm ²	32/0.20	58,600			
8 x 1.5 mm ²	30/0.25	82,600			
8 x 2.5 mm ²	50/0.25	119,800			
10 x 0.5 mm ²	16/0.20	47,800			
10 x 0.75 mm ²	24/0.20	62,600			
10 x 1.0 mm ²	32/0.20	75,800			
10 x 1.5 mm ²	30/0.25	99,800			
10 x 2.5 mm ²	50/0.25	149,800			
12 x 0.5 mm ²	16/0.20	57,200			
12 x 0.75 mm ²	24/0.20	71,400			
12 x 1.0 mm ²	32/0.20	82,400			
12 x 1.5 mm ²	30/0.25	103,000			
12 x 2.5 mm ²	50/0.25	171,500			